



réng rán

仍然

Adverb · still

Example Sentences

tā réng rán zài shuì jiào

他仍然在睡觉。

He is still sleeping.

jǐn guǎn tā dào qiàn le wǒ réng rán wú fǎ wán quán yuán liàng tā
尽管他道歉了，我仍然无法完全原谅他。

Even though he apologized, I still cannot completely forgive him.

suī rán xià yǔ le dàn wǒ men réng rán qù gōng yuán wán
虽然下雨了，但我们仍然去公园玩。

Although it rained, we still went to the park to play.

Trace each character, then write the word on your own.

仍 仍 仍 仍 仍 仍 仍

然 然 然 然 然 然 然 然 然 然 然

然 然 然 然